

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN

Lô II Cụm IV Đường số 13, KCN Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2018**

TP.HCM, Ngày 17 tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		781.331.833.575	922.729.313.358
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.280.867.613	6.162.022.302
1. Tiền	111		4.280.867.613	6.162.022.302
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.1	54.008.537.100	286.508.537.100
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		54.008.537.100	286.508.537.100
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		417.083.987.092	393.859.243.664
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	384.497.517.739	340.222.749.036
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.024.221.989	17.857.747.948
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	34.846.824.859	39.024.324.175
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(3.284.577.495)	(3.245.577.495)
IV. Hàng tồn kho	140		289.087.960.114	224.782.329.369
1. Hàng tồn kho	141	V.5	291.769.014.908	226.629.294.382
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.5	(2.681.054.794)	(1.846.965.013)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.870.481.656	11.417.180.923
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	4.186.001.687	8.470.411.698
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11c	12.319.743.730	2.716.096.591
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	364.736.239	230.672.634
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		462.921.349.649	166.624.128.542
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	10.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		255.724.665.917	97.918.448.378
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	232.340.093.129	74.723.371.635
- Nguyên giá	222		875.415.945.955	682.139.090.986
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(643.075.852.826)	(607.415.719.351)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	23.384.572.788	23.195.076.743
- Nguyên giá	228		35.871.229.212	34.663.547.212
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.486.656.424)	(11.468.470.469)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		88.899.302.598	54.701.109.500
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		88.899.302.598	54.701.109.500
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		109.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.1	109.000.000.000	5.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.287.381.134	8.994.570.664
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	3.223.138.096	3.079.899.919
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.13	6.064.243.038	5.914.670.745
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.244.253.183.224	1.089.353.441.900

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		478.768.159.438	364.328.562.793
I. Nợ ngắn hạn	310		470.820.935.363	356.906.776.568
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	324.313.127.702	208.359.331.802
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.020.723.655	911.306.228
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	2.238.220.501	5.460.505.158
4. Phải trả người lao động	314		27.967.310.930	29.092.226.095
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	634.123.360	1.443.523.360
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	114.647.429.215	111.639.883.925
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
II. Nợ dài hạn	330		7.947.224.075	7.421.786.225
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.13	7.947.224.075	7.421.786.225
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		765.485.023.786	725.024.879.107
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	765.485.023.786	725.024.879.107
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		149.999.980.000	149.999.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149.999.980.000	149.999.980.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		154.777.960.000	154.777.960.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(45.918.033.800)	(45.918.033.800)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		177.152.251.138	177.152.251.138
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		329.472.866.448	289.012.721.769
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		282.253.836.769	217.053.148.528
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47.219.029.679	71.959.573.241
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.244.253.183.224	1.089.353.441.900

Người lập biểu



Trần Thị Mộng Thu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thủy Tiên

Tổng Giám đốc



Jo Jeong Kook

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV 2018	Quý IV 2017	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	475.430.001.616	437.446.773.876	1.717.578.424.301	1.471.279.495.748
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.379.166.130	5.751.649.183	13.459.184.172	11.380.827.504
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	471.050.835.486	431.695.124.693	1.704.119.240.129	1.459.898.668.244
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	436.823.928.199	386.792.210.089	1.566.782.560.753	1.300.811.935.551
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.226.907.287	44.902.914.604	137.336.679.376	159.086.732.693
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3.708.211.063	4.940.562.489	15.939.110.220	19.604.069.002
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.000.945.576	36.625.912	2.634.807.575	236.657.493
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		917.063.684	23.112.454	1.835.533.055	129.197.729
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	12.553.557.616	11.039.988.138	44.841.362.808	40.473.314.288
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	10.608.507.705	12.883.987.844	42.884.187.740	42.952.912.559
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.772.107.453	25.882.875.199	62.915.431.473	95.027.917.355
11. Thu nhập khác	31	VI.9	-	50.000.000	182.044.681	351.451.790
12. Chi phí khác	32	VI.10	-	275.608.553	3.055.766.579	3.206.604.663
13. Lợi nhuận khác	40		-	(225.608.553)	(2.873.721.898)	(2.855.152.873)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.772.107.453	25.657.266.646	60.041.709.575	92.172.764.482
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.12	3.114.921.309	6.935.784.123	12.972.252.189	21.308.050.381
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.13	(74.185.453)	(622.902.830)	(149.572.293)	(1.094.859.140)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.731.371.597	19.344.385.353	47.219.029.679	71.959.573.241

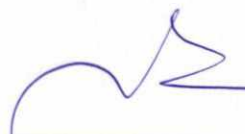
Người lập biểu



Trần Thị Mộng Thu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng



Trần Thị Thủy Tiên

Tổng Giám đốc



Jo Jeong Kook

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.829.915.996.057	1.535.276.777.143
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	02	(1.547.062.116.228)	(1.239.686.183.193)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(131.332.403.998)	(122.495.977.634)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.835.533.055)	(129.197.729)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(16.194.536.846)	(26.734.563.867)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.691.109.018	15.476.216.060
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(132.333.820.365)	(116.072.798.849)
Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	7.848.694.583	45.634.271.931
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(151.072.199.213)	(56.953.798.435)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	159.090.908	113.636.364
3. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(193.008.537.100)	(296.508.537.100)
4. Thu tiền gửi ngân hàng	24	321.472.817.208	265.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia	27	19.467.939.228	14.802.248.200
Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động đầu tư	30	(2.980.888.969)	(73.546.450.971)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	195.384.525.499	18.311.222.712
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(195.384.525.499)	(18.311.222.712)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.756.585.000)	(6.756.585.000)
Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động tài chính	40	(6.756.585.000)	(6.756.585.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỶ (20+30+40)	50	(1.888.779.386)	(34.668.764.040)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU KỶ	60	6.162.022.302	40.830.786.342
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	7.624.697	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI KỶ (50+60+61)	70	4.280.867.613	6.162.022.302

Người lập biểu



Trần Thị Mộng Thu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thủy Tiên



Tổng giám Đốc

Jo Jeong Kook

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 09 với mã số doanh nghiệp 0300391040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 01 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13 Khu Công Nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì; Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất, kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
1. Chi nhánh Bắc Ninh	Đường TS5, KCN Tiên Sơn, phường Đồng Nguyên, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 07 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Các tài sản khác | 04 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 năm |
| - Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian thuê đến tháng 06/2049 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn; Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Khi nhận tiền, tài sản của các các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC bên nhận phải kế toán là nợ phải trả, bên đưa tài sản đi góp vốn ghi nhận phải thu.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại

Các khoản phải trả người bán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018	01/01/2018
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	891.250.480	718.004.534
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.389.617.133	5.444.017.768
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	4.280.867.613	6.162.022.302
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn_ ngắn hạn	54.008.537.100	286.508.537.100
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn_ dài hạn	109.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	163.008.537.100	286.508.537.100
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn có kỳ hạn đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 6,4%/năm đến 6,6%/năm.		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn tại ngân hàng thương mại hưởng lãi suất từ 6,7% đến 7%/năm.		
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	104.942.936.602	141.639.404.339
CN CÔNG TY CP TĐ TRUNG NGUYỄN-NM CÀ I	37.434.304.666	36.682.070.260
Các khoản phải thu khách hàng khác	242.120.276.471	161.901.274.437
Cộng	384.497.517.739	340.222.749.036
3. Phải thu khác	31/12/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn	34.846.824.859	39.024.324.175
Ký quỹ thực hiện dự án	25.224.902.225	25.224.902.225
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	7.632.913.042	12.092.039.218
Phải thu các khoản BH	592.475.402	504.972.295
Đặt cọc thuê nhà	332.377.600	361.162.000
Phải thu khác	1.064.156.590	841.248.437
b. Dài hạn	10.000.000	10.000.000
Ký quỹ tại Công ty Mai Linh (taxi)	10.000.000	10.000.000
Cộng	34.856.824.859	39.034.324.175

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị lập DP	Giá gốc	Giá trị lập DP
Công ty TNHH Vật Liệu Nhiệt Phát Lộc	449.993.640	(449.993.640)	449.993.640	(449.993.640)
Công ty TNHH Cổ Việt Hùng	546.885.913	(546.885.913)	546.885.913	(546.885.913)
Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Phương Nam	459.097.130	(459.097.130)	459.097.130	(459.097.130)
Các khách hàng khác	1.828.600.812	(1.828.600.812)	1.828.600.812	(1.789.600.812)
Cộng	3.284.577.495	(3.284.577.495)	3.284.577.495	(3.245.577.495)

5. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đi đường	32.469.597.183		28.705.658.391	
Nguyên liệu, vật liệu	179.327.430.701		137.139.245.055	
Công cụ, dụng cụ	8.752.000		29.056.000	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.031.429.506		24.063.488.143	
Thành phẩm	59.931.805.518	(2.681.054.794)	36.691.846.793	(1.846.965.013)
Hàng hoá	-		-	
Cộng	291.769.014.908	(2.681.054.794)	226.629.294.382	(1.846.965.013)

6. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn	4.186.001.687	8.470.411.698
Phân bổ chi phí trực in	2.846.877.178	6.872.414.332
Chi phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc	1.252.621.309	967.328.066
Tiền thuê văn phòng và kho	-	630.669.300
Khác	86.503.200	
b. Dài hạn	3.223.138.096	3.079.899.919
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.223.138.096	3.079.899.919
Cộng	7.409.139.783	11.550.311.617

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	134.371.355.392	474.585.935.797	59.922.845.087	11.425.576.520	1.833.378.190	682.139.090.986
Số tăng trong kỳ	76.795.387.355	112.260.968.215	6.116.085.182	1.233.343.500	423.776.905	196.829.561.157
- Mua sắm mới	76.795.387.355	112.260.968.215	6.116.085.182	1.233.343.500	423.776.905	196.829.561.157
Số giảm trong kỳ	-	500.845.000	2.874.161.288	99.999.900	77.700.000	3.552.706.188
- Thanh lý, nhượng bán	-	500.845.000	2.874.161.288	99.999.900	77.700.000	3.552.706.188
Số dư cuối kỳ	211.166.742.747	586.346.059.012	63.164.768.981	12.558.920.120	2.179.455.095	875.415.945.955
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	82.697.625.935	457.159.763.349	55.431.418.198	10.293.533.679	1.833.378.190	607.415.719.351
Số tăng trong kỳ	10.712.194.578	25.168.006.961	2.445.592.650	656.059.134	61.800.800	39.043.654.123
- Khấu hao trong năm	10.712.194.578	25.168.006.961	2.445.592.650	656.059.134	61.800.800	39.043.654.123
Số giảm trong kỳ	-	500.845.000	2.704.975.748	99.999.900	77.700.000	3.383.520.648
- Thanh lý, nhượng bán	-	500.845.000	2.704.975.748	99.999.900	77.700.000	3.383.520.648
Số dư cuối kỳ	93.409.820.513	481.826.925.310	55.172.035.100	10.849.592.913	1.817.478.990	643.075.852.826
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	51.673.729.457	17.426.172.448	4.491.426.889	1.132.042.841	-	74.723.371.635
Tại ngày cuối kỳ	117.756.922.234	104.519.133.702	7.992.733.881	1.709.327.207	361.976.105	232.340.093.129
					31/12/2018	01/01/2018
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (hữu hình và vô hình):					520.461.898.892	447.890.642.372

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	31.394.484.385	3.269.062.827	34.663.547.212
Số tăng trong kỳ	-	1.207.682.000	1.207.682.000
Số giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	31.394.484.385	4.476.744.827	35.871.229.212
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	8.453.268.752	3.015.201.717	11.468.470.469
Số tăng trong kỳ	615.155.621	403.030.334	1.018.185.955
Số giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	9.068.424.373	3.418.232.051	12.486.656.424
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	22.941.215.633	253.861.110	23.195.076.743
Tại ngày cuối kỳ	22.326.060.012	1.058.512.776	23.384.572.788

9. Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
CÔNG TY TNHH SAKATA INX VIỆT NAM	17.084.789.150	17.084.789.150	12.690.407.700	12.690.407.700
Công ty CP TMDV Nhựa Bao Bì Kiến Đức	26.893.950.443	26.893.950.443	26.014.281.784	26.014.281.784
Các khoản phải trả người bán khác	280.334.388.109	280.334.388.109	169.654.642.318	169.654.642.318
Cộng	324.313.127.702	324.313.127.702	208.359.331.802	208.359.331.802

10. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	108.166.540	95.163.420
Cổ tức phải trả	904.288.200	901.988.200
Thu trước tiền mặt bằng Lũy Bán Bích	89.688.763.988	87.557.689.238
Thu trước tiền mặt bằng Phan Anh	23.206.218.908	22.473.612.619
Các khoản phải trả, phải nộp khác	739.991.579	611.430.448
Cộng	114.647.429.215	111.639.883.925

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2018
a. Phải nộp	5.460.505.158	14.676.583.094	17.898.867.751	2.238.220.501
Thuế TNDN	5.460.505.158	12.972.252.189	16.194.536.846	2.238.220.501
Thuế TNDN công ty (33341)	5.145.076.700	12.323.639.579	15.386.241.843	2.082.474.436
Thuế TNDN công ty (CNBĐS)	-	-	-	-
Thuế TNDN CNBN (33342)	315.428.458	648.612.610	808.295.003	155.746.065
Thuế bảo vệ môi trường	-	81.983.462	81.983.462	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	1.618.347.443	1.618.347.443	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2018
b. Phải thu	230.672.634	8.193.252.504	8.327.316.109	364.736.239
Thuế thu nhập cá nhân	230.672.634	7.039.311.663	7.173.375.268	364.736.239
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.153.940.841	1.153.940.841	-
	01/01/2018	Số được khấu trừ	Số đã khấu trừ	31/12/2018
c. Thuế GTGT được khấu trừ	2.716.096.591	172.525.432.107	162.921.784.968	12.319.743.730

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền phạt chậm nộp thuế	263.123.360	263.123.360
Chi phí kiểm toán 2018	364.000.000	
Chi phí kiểm toán 2017	-	330.400.000
Khác	7.000.000	850.000.000
Cộng	634.123.360	1.443.523.360

13. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	223.812.033.528	659.824.190.866
Lãi trong năm	-	-	-	-	71.959.573.241	71.959.573.241
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	-	-	-	-
- <i>Cổ tức năm 2016</i>	-	-	-	-	(6.758.885.000)	(6.758.885.000)
Số dư cuối năm trước	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	289.012.721.769	725.024.879.107
Số dư đầu năm nay	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	289.012.721.769	725.024.879.107
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	47.219.029.679	47.219.029.679
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	-	-	-	-
- <i>Cổ tức năm 2017</i>	-	-	-	-	(6.758.885.000)	(6.758.885.000)
Số dư cuối kỳ này	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	329.472.866.448	765.485.023.786

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (Theo danh sách chốt ngày 11/05/2018)	31/12/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ	VND		VND
Dongwon Systems Corporation	88,16%	132.245.180.000		132.245.180.000
Vốn góp của các đối tượng khác	11,84%	17.754.800.000		17.754.800.000
	100%	149.999.980.000		149.999.980.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
		31/12/2018		01/01/2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp đầu năm		149.999.980.000		149.999.980.000
- Vốn góp tăng trong năm		-		-
- Vốn góp giảm trong năm		-		-
- Vốn góp cuối năm		149.999.980.000		149.999.980.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		6.758.885.000		6.758.885.000
d. Cổ phiếu				
		31/12/2018		01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		15.000.000		15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		14.999.998		14.999.998
- Cổ phiếu phổ thông		14.999.998		14.999.998
Số lượng cổ phiếu được mua lại		1.482.228		1.482.228
- Cổ phiếu phổ thông		1.482.228		1.482.228
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		13.517.770		13.517.770
- Cổ phiếu phổ thông		13.517.770		13.517.770
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng				
15. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán				
		31/12/2018		01/01/2018
Ngoại tệ các loại				
- USD		975,88		491,15
Cầm cố TKTG để đảm bảo các khoản thanh toán:		31.008.537.100		
	Số hợp đồng	Số TKTG	Giá trị	
- HĐ 319/TBN-KDN/17CC	0445000974077		1.008.537.100	
- HĐ 029/TBN-KDN/18CC	0441000618203		30.000.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.717.578.424.301	1.471.279.495.748
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	10.447.450.769	14.207.954.529
Doanh thu bán thành phẩm	1.692.195.938.629	1.447.780.279.897
Doanh thu khác	14.935.034.903	9.291.261.322
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	13.459.184.172	11.380.827.504
Chiết khấu thương mại	6.960.913.905	7.031.317.121
Giảm giá hàng bán	12.022.470	
Hàng bán bị trả lại	6.486.247.797	4.349.510.383
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.704.119.240.129	1.459.898.668.244
Doanh thu thuần hàng hóa	10.447.450.769	14.207.954.529
Doanh thu thuần thành phẩm	1.678.736.754.457	1.436.399.452.393
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu khác	14.935.034.903	9.291.261.322
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn của hàng hoá đã bán	11.169.707.997	14.328.376.864
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.555.612.852.756	1.286.483.558.687
Cộng	1.566.782.560.753	1.300.811.935.551
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.008.813.052	19.400.287.419
Lãi chênh lệch tỷ giá	930.297.168	203.781.583
Cộng	15.939.110.220	19.604.069.002
6. Chi phí tài chính	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền vay	1.835.533.055	129.197.729
Lỗ chênh lệch tỷ giá	799.274.520	107.459.764
Cộng	2.634.807.575	236.657.493

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Năm 2018	Năm 2017
7. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	14.919.361.685	14.999.715.029
Chi phí vật liệu bán hàng, ccđc	2.231.505.097	2.285.164.039
Chi phí khấu hao	171.041.668	161.742.425
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.564.789.315	15.645.437.609
Chi phí hoa hồng	2.057.681.000	2.931.919.000
Các khoản chi phí khác	2.896.984.043	4.449.336.186
Cộng	44.841.362.808	40.473.314.288
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	28.231.193.943	29.407.463.867
Chi phí vật liệu quản lý, ccđc	1.007.145.120	757.798.309
Chi phí khấu hao	2.974.353.455	3.486.943.826
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.483.911.284	4.718.067.339
Các khoản chi phí khác	5.187.583.938	4.582.639.218
Total	42.884.187.740	42.952.912.559
9. Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản cố định	159.090.908	113.636.364
Thu nhập khác	22.953.773	237.815.426
Cộng	182.044.681	351.451.790
10. Chi phí khác		
Chi phí thuê đất, thuế đất	2.876.581.039	2.855.081.110
Chi phí khác	179.185.540	351.523.553
Cộng	3.055.766.579	3.206.604.663
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.358.777.622.674	767.137.398.965
Chi phí nhân công	174.666.160.747	117.166.587.321
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.061.840.078	29.400.000.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.236.342.347	53.850.912.207
Chi phí khác bằng tiền	8.675.726.002	7.584.065.857
Cộng	1.673.417.691.848	975.138.964.478

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

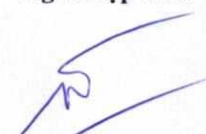
Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.041.709.575	92.172.764.482
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế	4.819.551.366	11.231.412.583
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.819.551.366	11.231.412.583
+ Chi phí phải trả	33.600.000	(58.151.364)
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	3.987.689.903	5.452.063.570
+ Thù lao HĐQT BKS	84.000.000	84.000.000
+ Dự phòng hàng chậm luân chuyển	246.415.047	(7.020.130)
+ Dự phòng trợ cấp thôi việc	525.437.850	(488.537.275)
+ Chi phí để lại cho dự án LBB, PA	2.876.581.039	2.930.996.110
+ Chi phí phạt vi phạm về thuế	-	221.053.314
+ Chênh lệch tỷ giá khoản phải thu	162.835.885	
+ Rebate Unilever Q4	(3.097.008.358)	3.097.008.358
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	64.861.260.941	103.404.177.065
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	12.972.252.189	20.680.835.413
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước theo biên bản quyết toán thuế	-	627.214.968
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	12.972.252.189	21.308.050.381

13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2018	Năm 2017
Dự phòng trợ cấp thôi việc	(105.087.570)	97.707.455
Chi phí trả trước, dự phòng	(6.720.000)	11.630.273
Dự phòng hàng chậm luân chuyển	(49.283.010)	1.404.026
Chi phí để lại cho dự án LBB, PA	(575.316.208)	(586.199.222)
Rebate Unilever Q4	619.401.672	(619.401.672)
Chênh lệch tỷ giá khoản phải thu	(32.567.177)	
Cộng	(149.572.293)	(1.094.859.140)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại đầu kỳ	5.914.670.745	4.819.811.605
Tài sản thuế TNDN hoãn lại cuối kỳ	6.064.243.938	5.914.670.745

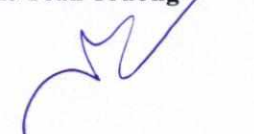
Người lập biểu



Trần Thị Mộng Thu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Thủy Tiên

